

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CAO LÃNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/DS-ST  
Ngày: 22-9-2022  
“V/v Tranh chấp hợp đồng dân  
sự - vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Văn Dũng

Ông Nguyễn Phú Hữu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Kim Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 22/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2022/TLST-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2022/QĐXXST-DS ngày 12/8/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 97/2022/QĐST-DS ngày 30/8/2022, giữa:

***- Nguyên đơn:*** : Đỗ Thị N, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

***- Bị đơn:*** Nguyễn Phú T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số Z, Quốc lộ Z1, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Nguyễn Việt T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tiểu đoàn Q, Sư đoàn I, Quân Khu K, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N, anh T, anh T có mặt tại phiên tòa.)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và tại phiên tòa chị Đỗ Thị N là nguyên đơn trình bày:*

Tại phiên tòa, chị Đỗ Thị N huỷ uỷ quyền đối với bà Ngô Thị Kim X, chị N xác định tự mình tham gia phiên tòa, trình bày yêu cầu và cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Vào các ngày 15/12/2018, anh Nguyễn Phú T có vay chị số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), có ghi biên nhận; Ngày 16/12/2018, anh Nguyễn Phú T có vay chị số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), có ghi biên nhận; Ngày 22/12/2018, anh Nguyễn Phú T có vay chị N số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), có ghi biên nhận; Ngày 23/01/2019, anh Nguyễn Phú T có vay chị N số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), có biên nhận nợ. Tổng cộng các khoản nợ vay là 60.000.000 đồng. Tất cả các khoản vay trên tính mức lãi suất thỏa thuận 1%/ tháng, thời hạn thỏa thuận vay là 1 năm. Anh T có đóng lãi cho đến ngày 23/4/2020 thì ngưng đóng lãi, anh T đã đóng lãi 14 tháng tiền lãi số tiền 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh T trả cho số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng. Chị yêu cầu tính lãi từ ngày 24/01/2019 đến ngày 25/5/2021 là 16 tháng, với mức lãi suất 1,24%/1 tháng,  $60.000.000 \text{ đồng} \times 1,24\% \times 16 \text{ tháng} = 11.904.000 \text{ đồng}$  (Mười một triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng). Tổng cộng chị yêu cầu anh Nguyễn Phú T trả số tiền 71.904.000 đồng. Chị không yêu cầu tính lãi từ ngày 25/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2022.

Chị N trình bày, anh T là đồng nghiệp của chồng cũ chị là anh Nguyễn Việt T. Anh T biết chị có cho vay tiền để lấy lãi nên khi anh T thiếu tiền thì liên hệ với anh T hỏi vay tiền, sau đó anh T gọi điện thoại cho chị để thông báo việc anh T mượn tiền. Chị sẽ liên hệ lại với anh T và chuẩn bị số tiền cho vay, thông thường sau khi anh T gọi thì hai đến ba ngày sau sẽ gặp trực tiếp chị nhận tiền và ghi vào sổ nợ của chị. Biên nhận nợ là do anh T tự ghi, ký tên vào sổ tay, biên nhận chỉ ghi một bản duy nhất vào sổ do chị giữ. Hàng tháng, anh T trả lãi thì có khi gửi trực tiếp cho chị, có khi gửi cho anh T. Chị và anh T thỏa thuận khi anh T trả tiền thì chị sẽ tự gạch bỏ trong sổ chứ không có đưa lại biên nhận cho anh T.

Chị N trình bày, mặc dù chị cho vay lấy lãi trong thời kỳ hôn nhân với anh Nguyễn Việt T nhưng đây là tiền riêng của cá nhân chị, mỗi lần có người

hỏi vay chị liên hệ với gia đình để mượn riêng số tiền để cho vay, chị chứng minh bằng bảng sao kê N hàng số tiền nhận và rút ra của chị. Số tiền lãi từ việc cho vay chị N dùng để chăm lo cho con cái.

Đối với ý kiến của bị đơn trình bày là đã trả toàn bộ số tiền cho anh Nguyễn Việt T vào tháng 12 năm 2019 chị không đồng ý, chị cho rằng đây là số tiền riêng của chị, tiền chị làm ăn riêng nên khi trả phải trả trực tiếp cho chị. Hiện nay, chị chưa gạch sổ nên anh T chưa trả tiền cho chị.

Tại phiên toà, chị xác định chị và anh Nguyễn Việt T ly hôn vào tháng 8/2020. Chị N yêu cầu anh Nguyễn Phú T trả số tiền vay, ngoài ra chị không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không có yêu cầu ai khác cùng liên đới. Không có tranh chấp gì khác với anh Nguyễn Việt T trong vụ án này, nếu có tranh chấp về tài sản với anh T chị sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

*Bị đơn Nguyễn Phú T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà:* Do trước đây anh công tác cùng đơn vị với anh Nguyễn Việt T, nên mới quen biết với chị Đỗ Thị N là vợ anh T và biết được chị N có cho vay tiền. Do anh công tác trong đơn vị quân đội nên theo quy định là không được hỏi vay tiền bên ngoài, nếu đơn vị biết là có thể bị kỷ luật, nên khi biết vợ anh T là chị N có cho vay tiền thì anh có hỏi trực tiếp anh T để vay tiền, sau khi anh hỏi trực tiếp anh T thì anh T liên hệ với chị N, sau đó thì anh gặp chị N để nhận tiền vay và ghi vào sổ tay một bản duy nhất do chị N giữ. Vào các ngày 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019 anh có vay tiền của chị N và anh T tổng cộng 60.000.000 đồng như chị N trình bày, thoả thuận lãi suất 5%/tháng, hàng tháng anh đóng lãi 3.000.000 đồng, khi đến hạn đóng lãi thì chị N gọi điện thoại nhắc, sau đó anh gửi tiền lãi cho anh T mang về cho chị N. Tháng 10/2019, chị N đi Phú Quốc làm ăn thì tiền lãi anh gửi trực tiếp cho anh T. Đến 12/2019, khi đơn vị phát hiện việc anh vay tiền vì sợ bị kỷ luật nên anh đã trả toàn bộ số tiền vay cho anh T, khi trả thì anh T có làm biên nhận cho anh. Do tin tưởng vợ chồng chị N và anh T nên anh không yêu cầu chị N đưa lại biên nhận. Sau khi anh trả toàn bộ số tiền cho anh T thì chị N không còn liên hệ để yêu cầu anh trả tiền. Cho đến năm 2021, chị N liên hệ lại và yêu cầu anh trả tiền anh nói với chị N là anh đã trả cho anh T xong nhưng chị N không đồng ý. Khi vay thì anh vay của vợ chồng anh T, chị N nay anh đã trả xong nợ cho vợ chồng anh T, chị N nên anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Việt T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà:*

Anh và chị N là vợ chồng cũ, đã ly hôn vào tháng 8/2020. Anh và bị đơn Nguyễn Phú T từng công tác chung tại Trung đoàn 9, Quân Khu K. Khi anh và chị N còn là vợ chồng thì có bàn bạc nhau cùng làm ăn với hình thức là chị N cho vay lấy lãi để kiếm thêm thu nhập. Tuy nhiên, do anh và anh T cùng công tác trong quân đội nên kỷ luật nghiêm khắc, không được cho vay và vay tiền như bên ngoài nên mọi việc làm ăn anh đều giao cho vợ là chị N quản lý. Khi anh T hỏi vay tiền thì hỏi trực tiếp anh, sau đó anh nói lại với chị N để chuẩn bị tiền, anh T sẽ liên hệ trực tiếp với N để lấy tiền và viết biên nhận. Hàng tháng, anh T trả lãi sẽ gửi trực tiếp cho anh. Đối với số tiền vay tổng cộng 60.000.000 đồng, anh T đã trả đầy đủ cho anh ngày 05/12/2019, khi nhận tiền từ anh T có gọi điện thoại thông báo với chị N, do thời điểm anh T trả tiền thì chị N đi làm ăn ở Phú Quốc, chị N cũng đã biết việc anh T trả đầy đủ tiền. Nay tại phiên toà, anh xác nhận anh Nguyễn Phú T đã trả toàn bộ số tiền 60.000.000 đồng của các lần vay ngày và lãi của khoản vay ngày 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019. Do sau khoảng thời gian anh T trả tiền, anh và chị N mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn nên dẫn đến ly hôn, vì chị N giận anh nên mới đi khởi kiện anh T.

Tại phiên toà, anh không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không có yêu cầu ai khác cùng liên đới, không có tranh chấp gì khác với chị Đỗ Thị N. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T có ý định khởi kiện chị N để giải quyết về phần tài sản chung sau khi ly hôn. Tuy nhiên, đây là vụ án chị N khởi kiện anh T yêu cầu tiền vay vì vậy anh không khởi kiện chị N trong vụ án này, những tranh chấp nếu có với chị N sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

*\* Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:*

*Nguyên đơn cung cấp:* CMND, Sổ hộ khẩu của chị Đỗ Thị N (bản sao, chứng thực), hợp đồng uỷ quyền ngày 28/6/2021(bản chính), tờ biên nhận ngày 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019 (ghi trong sổ tay, giấy kẻ ngang, mực đen, bản chính); bản sao kê tài khoản N hàng của chị Đỗ Thị N (bản chính); biên bản thanh lý hợp đồng uỷ quyền ngày 22/9/2022 (bản chính).

*Bị đơn cung cấp:* Biên nhận ngày 05/12/2019 (bản chính).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp:* Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 154/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2020 (bản chính), đơn khởi kiện ngày 20/6/2022 (bản sao), văn bản trình bày ý kiến ngày 31/7/2022 về việc không khởi kiện vụ án(bản chính).

*\* Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất:* Không có.

\* Các tình tiết vụ án các bên đương sự không thống nhất: Toàn bộ nội dung vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa xác định nguyên đơn khởi kiện bị đơn Nguyễn Phú T để đòi lại số tiền vay. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Về thẩm quyền, tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn có địa chỉ nơi làm việc tại Phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Đỗ Thị N yêu cầu huỷ uỷ quyền đối với bà Ngô Thị Kim X và tự mình tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn Đỗ Thị N yêu cầu bị đơn Nguyễn Phú T trả số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng của các khoản vay ngày 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019. Chị yêu cầu tính lãi từ ngày 24/01/2019 đến ngày 25/5/2021 là 16 tháng, với mức lãi suất 1,24%/1 tháng,  $60.000.000 \text{ đồng} \times 1,24\% \times 16 \text{ tháng} = 11.904.000 \text{ đồng}$  (Mười một triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng). Tổng cộng chị yêu cầu anh Nguyễn Phú T trả số tiền 71.904.000 đồng. Chị không yêu cầu tính lãi từ ngày 25/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2022. Chị N cung cấp chứng cứ là biên nhận viết tay ngày 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Phú T thừa nhận có vay số tiền tổng cộng 60.000.000 đồng vào 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019 từ chị N và chồng là anh Nguyễn Việt T, thừa nhận có ghi, ký vào sổ tay do chị N giữ. Tuy nhiên, bị đơn đã trả toàn bộ số tiền cho anh T vào ngày 05/12/2019 nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện chị N.

Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Việt T trình bày đã nhận đủ số tiền do bị đơn Nguyễn Phú T trả. Nguyên đơn chị N còn giận anh nên mới khởi kiện đòi bị đơn với mục đích làm khó ăn trong công tác.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà xác định, nguyên đơn chị Đỗ Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Việt T là vợ chồng, cùng nhau thống nhất thực hiện việc cho vay để lấy lãi. Bị đơn Nguyễn Phú T là đồng nghiệp của anh T, biết việc chị N cho vay tiền thông qua anh T. Vào các ngày 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019, anh T có vay của chị N và anh T số tiền tổng cộng 60.000.000 đồng, lãi suất do các bên thoả thuận, trong quá trình vay hàng tháng anh T có đóng lãi. Tháng 10/2019, chị N đi làm ăn ở Phú Quốc nên anh T đóng lãi trực tiếp cho anh T. Đến tháng 12/2019, anh T đã trả toàn bộ số tiền cho anh T, có biên nhận ngày 05/12/2019. Chị N trình bày số tiền cho anh T vay là tiền riêng của chị mượn từ cha mẹ ruột của chị, chị chứng minh bằng sao kê tài khoản N hàng. Tuy nhiên, bảng sao kê không thể hiện nội dung số tiền nào chị mượn riêng để cho anh T vay, đồng thời chị thừa nhận việc chị cho anh T vay là do anh T làm chung với chồng cũ của chị là anh T và số tiền lãi từ cho vay chị chăm lo cho con. Anh T tại phiên toà khẳng định anh T đã trả số tiền vay cho anh và chị N xong.

Như vậy, có căn cứ xác định khi còn là vợ chồng, chị N và anh T cùng thống nhất kinh doanh chung bằng hình thức cho vay tiền lấy lãi. Việc cho anh T vay tiền chị N và anh T cùng biết và thống nhất. Về biên nhận các ngày 15/12/2018, 16/12/2018, 22/12/2018, 23/01/2019, chị N làm chứng cứ khởi kiện có căn cứ xác định khi vay tiền chỉ ghi một bản duy nhất vào sổ tay do chị N giữ, khi người vay trả tiền thì chị N không giao trả biên nhận mà tự gạch bỏ. Tại phiên toà, anh T khẳng định anh T đã trả đầy đủ số tiền vay cho anh và chị N. Chị N cung cấp sao kê N hàng nhưng chưa chứng minh được khoản tiền cho bị đơn vay là tiền riêng của chị. Từ các căn cứ nêu trên, xác định yêu cầu của nguyên đơn Đỗ Thị N đối với bị đơn Nguyễn Phú T là không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thị N.

[3] Tại phiên toà, chị N không có yêu cầu trách nhiệm liên đới, không tranh chấp gì với anh Nguyễn Việt T. Anh T cũng không có yêu cầu gì đối với chị N trong vụ án này. Các tranh chấp về tài sản giữa chị N và anh T nếu có sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra, thì nguyên đơn không còn chứng cứ nào khác và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thị N về việc yêu cầu bị đơn Nguyễn Phú T trả số tiền vay và lãi tổng cộng 71.904.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Thị N phải chịu 3.595.000 đồng (ba triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 1.798.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005458 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Chị Đỗ Thị N còn phải nộp thêm 1.797.000 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TPCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Đặng Thị Thanh Thảo**